

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân,
Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.321.601.508.016	3.497.198.525.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221.704.077.981	211.781.081.549
1. Tiền	111	VI.1	211.704.077.981	86.781.081.549
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	10.000.000.000	125.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.385.470.873.976	2.048.494.358.686
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	1.385.470.873.976	2.048.494.358.686
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.215.439.986.738	740.267.580.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	131.877.147.618	125.443.875.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	141.503.159.860	250.641.601.155
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	850.000.000.000	300.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	92.887.929.260	65.810.354.163
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137	VI.4	(828.250.000)	(1.628.250.000)
IV. Hàng tồn kho	140		393.712.961.816	435.339.418.865
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	396.885.683.162	436.910.894.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.5	(3.172.721.346)	(1.571.475.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.273.607.505	61.316.085.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	3.635.263.350	6.974.639.811
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		101.610.283.388	54.125.542.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.060.767	215.903.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.338.911.601.595	1.747.248.383.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.4	6.468.990.723	7.140.578.543
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		6.468.990.723	7.140.578.543
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		832.737.515.525	816.876.316.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	828.998.400.767	815.775.624.071
Nguyên giá	222		1.805.252.843.612	1.699.061.869.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(976.254.442.845)	(883.286.245.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	3.739.114.758	1.100.692.473
Nguyên giá	228		22.517.498.145	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.778.383.387)	(18.125.551.289)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.168.727.292.865	595.971.192.946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	VI.6	1.168.727.292.865	595.971.192.946
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		203.724.421.118	204.313.613.441
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	203.724.421.118	204.313.613.441
V. Tài sản dài hạn khác	260		127.253.381.364	122.946.681.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	55.566.792.543	56.482.427.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.686.588.821	66.464.254.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.660.513.109.611	5.244.446.908.518

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.601.287.402.683	2.179.560.837.637
I. Nợ ngắn hạn	310		2.393.333.368.671	2.143.842.812.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	687.087.862.802	662.816.550.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	51.881.540.835	46.142.643.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	88.765.135.160	167.981.704.751
4. Phải trả người lao động	314	VI.11	65.353.693.353	75.391.675.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	436.421.754.583	434.013.756.890
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	17.359.911.079	15.316.219.683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	1.044.783.504.429	740.500.295.314
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330		207.954.034.012	35.718.025.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	207.954.034.012	35.718.025.250
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.059.225.706.928	3.064.886.070.881
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.059.225.706.928	3.064.886.070.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.15	618.044.720.000	613.504.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.15	849.979.583.600	849.979.583.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.15	5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.15	1.586.051.403.328	1.596.251.767.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.660.513.109.611	5.244.446.908.518

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 07 năm 2024
Tổ Giám Đốc
(Ký, họ tên)


Bùi Hoàng Sang

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF
Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở
rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.942.566.965.862	1.845.556.599.459	3.588.171.854.253	3.424.274.336.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	12.706.029.029	90.678.307.334	73.933.824.380	92.602.684.928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.929.860.936.833	1.754.878.292.125	3.514.238.029.873	3.331.671.651.288
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.139.766.408.557	1.060.187.550.763	2.107.890.474.288	2.030.518.785.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		790.094.528.276	694.690.741.362	1.406.347.555.585	1.301.152.865.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	41.400.424.505	32.389.087.003	78.388.539.911	58.336.834.749
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.626.798.870	19.137.162.212	30.447.653.082	35.482.425.323
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.718.526.302	12.809.089.155	15.886.735.050	26.391.685.901
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	392.418.550.129	360.981.879.652	699.684.922.538	661.100.540.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	53.190.135.085	56.122.260.814	100.298.904.755	98.389.180.916
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		369.259.468.697	290.838.525.687	654.304.615.121	564.517.553.948
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.558.382.182	863.855.210	2.250.158.670	10.226.182.832
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.348.084.338	342.852.034	2.413.588.985	6.931.305.702
13. Lợi nhuận khác	40		(789.702.156)	521.003.176	(163.430.315)	3.294.877.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		368.469.766.541	291.359.528.863	654.141.184.806	567.812.431.078
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		85.786.770.489	51.236.705.791	148.084.871.055	109.532.688.278
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.222.334.297)	6.002.838.656	(5.222.334.297)	6.002.838.656
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		287.905.330.349	234.119.984.416	511.278.648.048	452.276.904.144

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Bùi Hoàng Sang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		654.141.184.806	567.812.431.078
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		97.280.727.709	74.730.774.252
- Các khoản dự phòng	03		801.245.553	1.113.128.568
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.849.295.125	5.425.405.191
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.759.846.062)	(56.219.688.211)
- Chi phí lãi vay	06		15.886.735.050	26.391.685.901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		704.199.342.181	619.253.736.779
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.694.132.556	(550.820.182.277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.025.211.496	(31.466.085.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(529.177.291.753)	180.695.070.728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.255.011.148	2.655.032.661
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.606.358.210)	(26.300.949.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(228.114.363.282)	(46.447.925.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.275.684.136	147.568.697.535
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(138.233.243.720)	(372.368.069.457)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.924.661.216	8.485.309.773
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.364.389.659.441)	(958.518.013.440)
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		1.478.002.336.474	995.018.013.440
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	499.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.402.114.519	47.184.329.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.706.209.048	219.701.569.421
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.540.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.650.870.347.690	2.418.960.383.679
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.174.351.129.813)	(2.307.235.271.957)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(521.479.012.000)	(265.254.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.419.794.123)	(153.529.512.278)

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

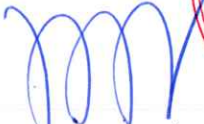
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.562.099.061	213.740.754.678
Tiền đầu năm	60		211.781.081.549	74.072.755.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ	61		360.897.371	(109.865.935)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		221.704.077.981	287.703.644.677

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Bùi Hoàng Sang



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế quận 1

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof - Nhà máy Sữa Lof Củ Chi - Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bàu tre – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh – Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

4. Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập

5. Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam; Địa chỉ: PG1-01 Vincome Shophouse, đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; GCN 0700883431 ngày 27/06/2024 ; CQT: Cục Thuế Tỉnh Hà Nam; Đơn vị hạch toán độc lập

6. Công ty PT Produk SuSu Internasional; Địa chỉ : Tây Jakarta, Indonesia; số đăng ký của doanh nghiệp AHU-0076889.AH.01.11 năm 2024 ngày 22/04/2024; Đơn vị hạch toán độc lập

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá tại ngày kết thúc niên độ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD, IDR
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư không quá ba tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
 - Các khoản cho vay;

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi, đánh giá lại Ngày 30 tháng 06 năm 2020 khi lập Báo cáo tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng Tuân thủ thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử có tài sản Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ ghi làm tăng công năng hay thời gian sử dụng của tài sản

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân bổ trong kỳ không quá 36 tháng Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý Chi phí trả trước ngắn hạn có thời gian phân bổ dưới 12 tháng Chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và được phân loại ngắn hạn và dài hạn, các yếu tố khác và đánh giá lại Ngày 30 tháng 06 năm 2020 khi lập Báo cáo tài chính

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí thường xuyên: chi phí điện, nước, thuê đất, thuê xe, kiểm toán Các chi phí đang thực hiện: Marketing, chi phí bán hàng, Chi phí lương

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" Dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo mệnh giá cổ phiếu nhân số lượng cổ phiếu thực bán; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền Lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản Lãi đầu tư nhận được từ các khoản Lãi đầu tư dồn tích trước Khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên do

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại ghi nhận theo giá bán của hàng bán bị trả lại và các khoản chiết khấu khuyến mại kèm theo

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, đánh giá lại gốc ngoại tệ Ngày 30 tháng 06 năm 2020

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cao hơn khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Tiền mặt	148.530.111	457.197.491
- Tiền gửi ngân hàng	221.407.017.759	86.323.884.058
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	125.000.000.000
Cộng	221.704.077.981	211.781.081.549

02 Các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2024

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.385.470.873.976	1.385.470.873.976	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.385.470.873.976	1.385.470.873.976	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686
b2) Dài hạn	203.724.421.118	203.724.421.118	204.313.613.441	204.313.613.441
- Tiền gửi dài hạn	3.724.421.118	3.724.421.118	4.313.613.441	4.313.613.441
- Trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.589.195.295.094	1.589.195.295.094	2.252.807.972.127	2.252.807.972.127

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131.877.147.618	125.443.875.228
Trả trước cho người bán ngắn hạn	141.503.159.860	250.641.601.155
Phải thu về cho vay ngắn hạn	850.000.000.000	300.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.123.380.307.478	676.085.476.383

04 Phải thu khác

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn:	92.887.929.260	(828.250.000)	65.810.354.163	(1.628.250.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(828.250.000)		(1.628.250.000)
Phải thu lãi	51.601.068.036		41.317.791.038	
Tạm ứng cho nhân viên	10.514.636.190		10.383.870.448	
Khác	30.772.225.034		14.108.692.677	
b) Dài hạn:	6.468.990.723	-	7.140.578.543	-
Phải thu dài hạn khác	6.468.990.723		7.140.578.543	
Cộng	99.356.919.983	(828.250.000)	72.950.932.706	(1.628.250.000)

05 Hàng tồn kho

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	220.920.674.311	(3.172.721.346)	214.369.923.287	(1.571.475.793)
- Công cụ, dụng cụ	51.419.836.512		47.671.220.805	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			288.084.036	
- Thành phẩm	113.648.387.816		107.971.033.249	
- Hàng hóa	10.896.784.523		5.218.849.206	
- Hàng mua đang đi trên đường			61.391.784.075	
Cộng	396.885.683.162	(3.172.721.346)	436.910.894.658	(1.571.475.793)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- XD CB;	1.168.727.292.865	595.971.192.946
Cộng	1.168.727.292.865	595.971.192.946

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

Nguyên giá					
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.040.936.849	1.403.784.755.713	37.034.822.528	13.201.354.782	1.699.061.869.872
Mua trong năm		93.140.517.423	1.372.349.994	5.491.290.909	100.004.158.326
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024	245.040.936.849	1.496.925.273.136	41.361.261.029	21.925.372.598	1.805.252.843.612
Khấu hao lũy kế					
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(121.896.610.264)	(734.990.380.190)	(19.035.623.547)	(7.363.631.800)	(883.286.245.801)
Khấu hao trong năm	(10.983.739.387)	(78.569.541.470)	(2.561.418.444)	(853.497.743)	(92.968.197.044)
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024	(132.880.349.651)	(813.559.921.660)	(21.597.041.991)	(8.217.129.543)	(976.254.442.845)
Giá trị còn lại					
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.144.326.585	668.794.375.523	17.999.198.981	5.837.722.982	815.775.624.071
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024	112.160.587.198	683.365.351.476	19.764.219.038	13.708.243.055	828.998.400.767

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023		3.116.305	18.309.286.657	913.840.800	19.226.243.762
và Ngày 30 tháng 06 năm 2024		3.116.305	21.600.541.040	913.840.800	22.517.498.145
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023		(3.116.305)	(17.208.594.184)	(913.840.800)	(18.125.551.289)
- Khấu hao trong năm			(652.832.098)		(652.832.098)
và Ngày 30 tháng 06 năm 2024		(3.116.305)	(17.861.426.282)	(913.840.800)	(18.778.383.387)
Giá trị còn lại					
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023		-	1.100.692.473	-	1.100.692.473
Ngày 30 tháng 06 năm 2024		-	3.739.114.758	-	3.739.114.758

09 Chi phí trả trước

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a) Ngắn hạn	3.635.263.350	6.974.639.811
Chi phí quảng cáo	163.560.000	3.441.548.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.158.424.388	2.900.433.981
Khác	1.313.278.962	632.657.163
b) Dài hạn	55.566.792.543	56.482.427.230
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	18.076.174.576	18.415.421.128
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.461.521.244	32.435.329.366
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.645.954.881	5.631.676.736
Khác	5.018.405.192	-
Cộng	59.202.055.893	63.457.067.041

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a) Vay	1.252.737.538.441	776.218.320.564
- Vay ngắn hạn	1.044.783.504.429	740.500.295.314
- Vay dài hạn	207.954.034.012	35.718.025.250
b) Thuê tài chính		
- Thuê ngắn hạn		
- Thuê dài hạn		
Cộng	1.252.737.538.441	776.218.320.564

11 Các khoản phải trả

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

Phải trả người bán	895.041.896.814	-	698.534.575.581	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	687.087.862.802		662.816.550.331	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	207.954.034.012		35.718.025.250	
Người mua trả tiền trước	51.881.540.835		46.142.643.122	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51.881.540.835		46.142.643.122	
Phải trả người lao động	65.353.693.353		75.391.675.866	
Phải trả người lao động	65.353.693.353		75.391.675.866	
Cộng	1.012.277.131.002		820.068.894.569	

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Thuế giá trị gia tăng	7.410.655.504	4.024.326.079
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.029.063.749	159.058.555.976
- Thuế thu nhập cá nhân	2.325.415.907	4.898.822.696
Cộng	88.765.135.160	167.981.704.751

13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí quảng cáo	238.923.543.628	272.594.971.803
Chi phí hỗ trợ bán hàng	169.933.602.282	158.838.725.611
Lương, thưởng cho nhân viên	16.893.676.741	
Chi phí vận chuyển	75.200.000	
Khác	10.595.731.932	2.580.059.476
Cộng	436.421.754.583	434.013.756.890

14 Phải trả khác

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a) Ngắn hạn	17.359.911.079	15.316.219.683
- Ký quỹ, ký cược	10.628.168.600	10.833.136.600
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc	5.910.130.527	3.016.897.684
- Khác	821.611.952	1.466.185.399
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng	17.359.911.079	15.316.219.683

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A						
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2024	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281		3.064.886.070.881
- Tăng vốn trong năm nay	4.540.000.000					4.540.000.000
- Lãi trong năm nay				511.278.648.047		511.278.648.047
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Chi phí phát hành						-
- Chia cổ tức				-521.479.012.000		(521.479.012.000)
Số dư Ngày 30 tháng 06 năm 2024	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.586.051.403.328		3.059.225.706.928

b- Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
----------	---------------------------	---------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.350.472
-----------------------------------	------------	------------

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

c- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Doanh thu bán hàng	3.566.829.994.478	6.745.229.328.114
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	21.341.859.775	1.495.313.870
Cộng	3.588.171.854.253	6.746.724.641.984

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Chiết khấu thương mại	73.933.824.380	92.020.167.619
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		52.475.760
Cộng	73.933.824.380	92.072.643.379

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.098.836.673.580	3.945.980.481.852
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.053.800.708	2.097.997.626
Cộng	2.107.890.474.288	3.948.078.479.478

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.685.391.517	127.751.041.487
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.733.835.440	14.788.727.968
Lãi từ chiết khấu thanh toán	1.969.312.954	3.606.500.169
Khác		17.772.160
Cộng	78.388.539.911	146.164.041.784

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền vay	15.886.735.050	43.585.944.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.560.918.032	14.684.635.137
Chi phí tài chính khác	514.408.081	947.688.614
Cộng	30.447.653.082	59.218.268.566

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Thu nhập khác	2.250.158.670	5.842.530.780

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Chi phí khác	2.413.588.985	18.844.579.102

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số : B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Chi phí bán hàng	699.684.922.538	1.450.803.925.742
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.298.904.755	177.351.781.031

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến thông tin so sánh.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng



Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Hoàng Sang



